TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 4 - 2018
"V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐĂK LĂK

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Mạnh
2. Ông Vũ Kim Quy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2018 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018 về "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Số nhà X, xóm Y, thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Duy H, sinh năm 1965.
Địa chỉ: Số nhà X, xóm Y, thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày: Bà chung sống với ông Lê Duy H từ năm 1993 đến nay, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà sống thuận hoà, hạnh phúc đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai người bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong công việc cũng như trong cuộc sống hàng ngày, mâu thuẫn giữa hai bên diễn ra ngày càng gay gắt, cuộc sống không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài. Do bà và ông H không đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông H có 03 chung: Lê Thị T P, sinh năm 1994; Lê Thị TT, sinh năm 1996; Lê Thị TH , sinh ngày 08/3/2000. Hiện

nay các con chung đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản: Bà và ông H tự thoả thuận phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Tại bản tự khai ngày 12/3/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Lê Duy H trình bày: Ông chung sống với bà Đỗ Thị N từ năm 1993 đến nay, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng tôi sống thuận hoà, hạnh phúc đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, giữa chúng tôi không có tiếng nói chung, mâu thuẫn giữa ông và bà N diễn ra ngày càng gay gắt, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Bà N yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà N có 03 con chung: Lê Thị T P, sinh năm 1994; Lê Thị T.T, sinh năm 1996; Lê Thị TH, sinh ngày 08/3/2000. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản: Ông và bà N tự phân chia, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS; việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo; việc ban hành các văn bản tố tụng đảm bảo về nội dung và hình thức; việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên toà sơ thẩm, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định;

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Bà N và ông H chung sống với nhau từ năm 1993, nhưng không có đăng ký kết hôn, nay bà N đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp quy định tại Điều 53, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghi HĐXX chấp nhận đơn của bà N.

Về con chung của các đương sự đã trưởng thành, nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận nên không đề cập giải quyết.

Về nợ: Các đương sự không có nợ chung, không đề cập giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí DSST theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị N có đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2018, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Ana giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. HĐXX xác định quan hệ pháp lụât tranh chấp là "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn thôn T1, xã E, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị N và ông Lê Duy H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993 không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình bà N và ông H chung sống giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn, bà N đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông H. Do bà và ông H không đăng ký kết hôn, tại phiên Tòa bà N đề nghị Toà giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H là phù hợp, cần áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông H.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống bà N và ông H có ba con chung là: Lê Thị T P, sinh năm 1994; Lê Thị TT, sinh năm 1996; Lê Thị TH , sinh ngày 08/3/2000. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đề cập đến.

[5] Về nợ: Các đương sự xác định không nợ ai khoản nợ nào nên không đặt ra để giải quyết là phù hợp.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đỗ Thị N và ông Lê Duy H.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^{đ} (*ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp tại biên lai số 4199 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đình Tuyên